

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 59/2026/HNGĐ - ST
Ngày: 20-5-2026
V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Thắm

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Hà Thị Thủy
- Ông Nguyễn Quốc Tiến

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Như Huỳnh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – An Giang tham gia phiên tòa: Ông Trần Công Đình - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 88/2026/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2026 về việc: “Không công nhận quan hệ vợ chồng”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 120/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 15 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 117/2026/QĐST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1995 (có mặt)

Địa chỉ: **C đường L, phường R, tỉnh An Giang.**

2. Bị đơn: Anh **Nguyễn Xem R**, sinh năm 1991 (vắng mặt)

Địa chỉ: **C đường L, phường R, tỉnh An Giang.**

Chỗ ở hiện nay: **Khu phố R, phường R, tỉnh An Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/12/2025, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị N** trình bày:

Chị và anh **Nguyễn Xem R** tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng được một thời gian đã lâu; hai người không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán và cũng không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Quá trình chung sống hay phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm do tính tình hai bên

không hợp nhau, thường xuyên cự cãi dẫn đến tình cảm rạn nứt. Chị đã dọn ra riêng không còn tiếp tục chung sống với anh **R** từ khoảng năm 2020 cho đến nay. Do nhận thấy tình cảm không thể hàn gắn nên chị khởi kiện yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh **R**.

Về con chung: Tại Đơn khởi kiện chị xác định giữa chị và anh **R** có 02 con chung là **Nguyễn Nhật H**, sinh ngày 13/01/2011 và **Nguyễn Ngọc Quỳnh N1**, sinh ngày 21/3/2015; hiện tại cả 02 cháu đều do chị trực tiếp chăm sóc và chị yêu cầu được tiếp tục nuôi 02 con sau khi ly hôn; không yêu cầu anh **R** cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên do nhận thấy không đủ chứng cứ chứng minh 02 cháu là con chung của chị và anh **R** trong thời gian chung sống như vợ chồng; nên chị thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu xem xét giải quyết về con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Anh **Nguyễn Xem R** là bị đơn:* Không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ để Tòa án xem xét.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng: Thẩm phán xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án, xem xét việc thụ lý vụ án, tổng đạt thông báo các văn bản tố tụng và tiến hành thu thập chứng cứ đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn đã thực hiện đúng theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; riêng bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ nhưng không thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: **Căn cứ các Điều 14, 15, 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014**; đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị **Nguyễn Thị N** đối với anh **Nguyễn Xem R** về việc không công nhận chị **N** và anh **R** là vợ chồng. Về con chung; tài sản chung; nợ chung: Không yêu cầu, Tòa án không giải quyết. Nguyên đơn chị **N** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Thủ tục tố tụng:

Chị **Nguyễn Thị N** yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề không công nhận quan hệ vợ chồng với anh **Nguyễn Xem R**, nên đây là tranh chấp về ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh **Nguyễn Xem R** là bị đơn có nơi sinh sống tại **phường R, tỉnh An Giang**; căn cứ quy định tại Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án ngày 25/6/2025, có hiệu lực thi hành ngày 0/7/2025; thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 1 - An Giang theo thủ tục sơ thẩm.

Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bị đơn anh **Nguyễn Xem R** như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về việc ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa; tuy nhiên anh **R** không nộp văn bản thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện, không nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, không đến Tòa án để tham gia phiên họp là không thực hiện đúng về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do chị **N** giao nộp và do Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 96 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Mặt khác, **anh R** đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn **anh R**.

[2] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị N** khai nhận chị và anh **Nguyễn Xem R** chung sống với nhau như vợ chồng đã khoảng hơn 15 năm nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tòa án đã có thông báo gửi đến bị đơn anh **Nguyễn Xem R** đề nghị anh có ý kiến để xác định anh có thống nhất với lời khai của chị **N** hay không; trường hợp anh **R** cho rằng hai người có đăng ký kết hôn thì phải cung cấp cho Tòa án Giấy chứng nhận kết hôn; tuy nhiên hết thời hạn thông báo theo quy định, Tòa án không nhận được ý kiến phản hồi của anh **R**. Do đó, Tòa án căn cứ theo lời khai của chị **N** và xác nhận của chính quyền địa phương để xác định giữa chị **N** và anh **R** chung sống với nhau như vợ chồng và không đăng ký kết hôn là đúng sự thật.

Xét thấy chị **N** và anh **R** có đủ điều kiện kết hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký kết hôn, áp dụng quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2

Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị **N** và anh **R** không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Về con chung: Tại phiên tòa chị **N** cho rằng khi khởi kiện chị yêu cầu giao 02 con là **Nguyễn Nhật H**, sinh ngày 13/01/2011 và **Nguyễn Ngọc Quỳnh N1**, sinh ngày 21/3/2015 cho chị trực tiếp chăm sóc sau khi ly hôn và không yêu cầu anh **R** cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên do nhận thấy không đủ chứng cứ chứng minh 02 cháu là con chung của chị và anh **R** trong thời gian chung sống như vợ chồng vì giấy khai sinh của hai con không ghi nhận thông tin về cha; phía anh **R** lại không có ý kiến xác nhận vấn đề này; nên chị tự nguyện thay đổi yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết về con chung. Do đó Hội đồng xét xử không xét. Trường hợp các đương sự có yêu cầu xác định cha cho con thì sẽ được Tòa án xem xét giải quyết ở vụ việc khác.

Về tài sản chung, nợ chung: **Chị N** xác định không có tài sản chung và không có nợ chung; không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[3] *Về án phí*: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Chị N phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 300585 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang); **chị N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 4 Điều 147, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

*Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị **Nguyễn Thị N** đối với bị đơn anh **Nguyễn Xem R**.*

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Nguyễn Thị N** và anh **Nguyễn Xem R** là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị N** phải chịu án phí ly hôn là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 300585 ngày 28/01/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (nộp tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – An Giang), **chị N** đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày, đương sự có mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND KV1-An Giang;
- Phòng THADS KV1-An Giang;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hoàng Hồng Thắm